**NGỮ PHÁP LỚP 6**

**1. Đại từ nhân xưng: (Personal pronouns)**

* Đại từ nhân xưng được dùng để xưng hô khi giao  tiếp.
* Gồm 3 ngôi (ngôi I, ngôi II, ngôi III) và có 8 đại  từ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngôi** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi thứ I**: *(người nói)* | **I***(tôi/mình/ ta/ tớ/…)* | **we***(chúng tôi/ chúng ta/…)* |
| **Ngôi thứ II**: *(người nghe)* | **you***(bạn/ anh/ chị/ em/…)* | **you***(các bạn/ anh/ chị/ em/…)* |
| **Ngôi thứ III**:*(người được nói đến)* | **he***(anh/ ông/ chú ấy…)***she***(chị/ bà/ cô ấy/…)***it***(nó/ thứ đó/ vật đó/…)* | **they***(họ/ chúng nó/ những vật đó)* |

**2. Thì Hiện tại Đơn của động từ TO BE: (The Present Simple tense of TO BE)**

|  |  |
| --- | --- |
| **a)  Thể khẳng** **định: (+)**Động từ to be (am, is, are) được chia theo các đại từ nhân xưng: | **b) Thể phủ định: (–)**Thêm NOT sau động từ to be |
| I | am | ==> | I’m | I am not              ==> I’m not |  |
| You | are |  ==> | You’re | He is not             ==>He isn’t | (He’s not) |
| He | is |  ==> | He’s | She is not            ==>She isn’t | (She’s not) |
| She | is |  ==> | She’s | It is not                ==>It isn’t | (It’s not) |
| It | is |  ==> | It’s | We are not         ==>We aren’t | (We’re not) |
| We | are |  ==> | We’re | You are not      ==>You aren’t | (You’re not) |
| You | are |  ==> | You’re | They are not    ==>They aren’t | (They’re not) |
| They | are |  ==> | They’re |  |  |
| **c)  Thể nghi vấn: (?)**Muốn đặt câu hỏi, đưa to be lên trước đại từ nhân xưng: |
| Am | I | … | ? | Trả lời: | Yes, you are.        /No, you are not. |  |
| Are | you | … | ? |  | Yes, I am.              /No, I am not. |
| Are | we | … | ? |  | Yes, we are.         /No, we are not. |
|  |  |  |  |  | Yes, you are.        /No, you are not. |
| Are | they | … | ? |  | Yes, they are.       /No, they are not. |
| Is | he | … | ? |  | Yes, he is.              /No, he is not. |
| Is | she | … | ? |  | Yes, she is.            /No, she is not. |
| Is | it | … | ? |  | Yes, it is.                /No, it is not. |

**3.Thì Hiện tại Đơn của động từ thường: (Simple Present Tense of ordinary verbs)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | I/ You/ We/ They | He/ She/ It |
| (+) | S + Vbare  + O. | S + V\_s/es + O. |
| (-) | S + don’t + Vbare  + O. | S + doesn’t + Vbare  + O. |
| (?) | Do + S + Vbare  + O?–   Yes, S + do.–   No, S + don’t. | Does + S + Vbare  + O?–   Yes, S + does.–   No, S + doesn’t. |

Chủ ngữ là **ngôi thứ 3 số ít**(He/She/It/Danh từ số ít) thì Verb phải thêm **S/ES***(thêm****ES****cho các động từ tận cùng là****âm gió****)*

NOTE:    Chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít:   go ==> **goes**do ==> **does**have ==> **has**

* Dấu hiệu nhận biết thì Hiện tại Đơn: every day/night, in the morning/afternoon/evening…

**4. Cách đổi 1 câu từ số ít ==> số nhiều:**

**a. Đổi đại từ:**

* **I***(tôi)==>***We***(chúng tôi)*
* **You***(bạn)==>***You***(các bạn)*
* **He**/ **She**/ **It***(anh/chị/em/nó) ==>***They***(họ/ chúng nó)*
* **This**/ **That***(cái này/kia) ==>***These**/ **Those***(những cái này/kia)*

**b. Đổi động từ *to be*: am/is**==>  **are**

**c. Đổi danh từ số ít ==> danh từ số nhiều**(nhớ bỏ **a/an**khi chuyển sang số nhiều)

Ex1:

*He***is**   a student.

==> *They***are**  student**s.**

Ex2:This is a ruler. ==>\_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_

Ex3: She’s an engineer.==> \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_

Ex4: It’s an apple. ==> \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_

Ex5: That isn’t a bookshelf.==> \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_

Ex6: Are you a nurse?  ==> \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_

**5. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns):**

–  đứng trước danh từ, dùng để chỉ rõ danh từ đó thuộc về ai

|  |  |
| --- | --- |
| **Personal pronouns****Đại từ nhân xưng** | **Possessive  pronouns  (Possessive adjectives)****Đại từ sở hữu (Tính từ sở hữu)** |
| I | **my** |  | *(của tôi/ tớ …)* |
| You | **your** |  | *(của các bạn/ các anh/ chị …)* |
| He | **his** |  | *(của anh/ chú/ ông ấy …)* |
| She | **her** | **+ NOUN** | *(của chị/ cô/ bà ấy …)* |
| It | **its** |  | *(của nó)* |
| We | **our** |  | *(của chúng tôi/ bọn tớ …)* |
| They | **their** |  | *(của họ/ chúng nó)* |

**6. Câu hỏi Wh & Câu hỏi Yes/No: (Wh\_ questions & Yes/No\_questions)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Question word** | **Auxiliary** | **Subject** | **+ Vbare** | **+ Object** |
| Yes/No\_ questions: |  | Do Does | I/you/we/they he/she/it | + **Vbare** | + **O**bject ? |
| Wh\_ questions: | What/When/Where/ Why/Who/How/… | Do Does | I/you/we/they he/she/it | + **Vbare** | + **O**bject ? |

**Question words (Từ để hỏi):**

* là những từ được dùng để hỏi **thông tin**về người/ sự vật/ sự  việc
* luôn đặt ở đầu câu để hỏi:

+ **WHO***(ai)*: hỏi người

+ **WHERE***(ở đâu)*: hỏi địa điểm/ nơi  chốn

+ **WHEN***(khi nào)*: hỏi thời điểm/ thời  gian

+ **WHOSE***(của ai)*: hỏi về chủ sở  hữu

+ **WHY***(tại sao)*: hỏi lý  do

+ **WHAT***(gì/cái gì)*: hỏi sự vật/ sự  việc

+ **WHAT TIME***(mấy giờ)*: hỏi giờ/ thời gian làm việc gì   đó

+ **WHICH School/ Grade/ Class/ Floor**: hỏi về trường/ khối/ lớp/ tầng    nào

+ **HOW MANY + plural noun***(số lượng bao nhiêu)*: hỏi số lượng đếm được

+ **HOW***(như thế nào/ bằng cách nào)*: hỏi về cách thức/ hoàn cảnh/ trạng thái

**\* NOTE:**đi bộ ta dùng  ***on foot***(NOT ~~by   foot~~)

**7. TÍNH TỪ MÔ TẢ:**

dùng để diễn tả diện mạo/ tính cách của con người, tính chất của sự vật/ việc:

+ **diện mạo, bề ngoài:***beautiful, pretty,  …*

+ **tính cách:***active, friendly, lazy,  …*

+ **kích thước, hình dạng:***big, small,  …*

+ **trạng thái cảm xúc:***happy, sad,  …*

+ **tuổi:***old, young, …*

+ **màu sắc:***blue, red, …*

* **VỊ TRÍ CỦA TÍNH  TỪ:**

**a. Adj đứng sau *be*để bổ nghĩa cho S:**

|  |
| --- |
| S + be + adj |

Ex:  My school  *is***big**.

**b. Adj đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó:**

|  |
| --- |
| S + be + (a/an/the) + adj +  noun. |

Ex:  It  *is*an  **old**city.

**c. Dạng câu hỏi:**

|  |
| --- |
| Be + S + adj ? |

Ex: Is your house big? – Yes, it is./ No, it  isn’t.

**NOTE:**

+ động từ ***be***phải phù hợp với  **S**.

+ khi **adj**bổ nghĩa cho *danh từ số ít*, thường có mạo từ **a**/ **an**hoặc **the**đứng trước

**8. Các mẫu câu hỏi & trả lời:**

**a. Hỏi & trả lời với OR-Question:**

Câu hỏi với **OR**là câu hỏi lựa chọn. Người trả lời phải chọn 1 trong 2 ý mà người hỏi đưa ra, ***không***

trả lời Yes/ No.

|  |
| --- |
| Is A or B ? |

Ex: Are you an engineer or a teacher? – I’m a   teacher.

**b. Hỏi & trả lời về trường học:**

|  |
| --- |
| Which(= What) school + do/does + S + go   to? |

==> S + **go**/ **goes**+ tên *(trường)*+ **school**.

Ex: Which school do you go to? – I go to Tran Van On school.

**c. Hỏi & trả lời về khối lớp/ lớp:**

|  |
| --- |
| Which grade/class + be + S +  in? |

* S + ***be***+ **in**+ **grade**+ số *(lớp)*.
* S + ***be***+ **in**+ **class**+ số *(lớp)*/ tên *(lớp)*.

Ex: Which class are they in? – They are in class   6A1.

**d. Hỏi & trả lời về tầng lầu:**

|  |
| --- |
| Which floor  + be + S +  on? |

* S + ***be***+ **on**+ the + số thứ tự + floor

Ex: Which floor is your classroom on? – It’s on the second floor.

**e. Hỏi & trả lời về số lượng:**

|  |
| --- |
| How many + noun (số nhiều) + are there   …? |
| How many + noun (số nhiều) + do/does + S +   Vbare ? |

Ex1: How many classrooms are there in your school? – There are 60 classrooms in my school. Ex2: How many pencils do you have? – I have

Ex2: How many pencils do you have? – I have one pencil.

**f. Hỏi & trả lời về hoạt động hằng ngày:**

|  |
| --- |
| What + do/does + S + do  …? |

Các cụm từ thường được dùng để nói về hoạt động hằng   ngày:

+ every day/ every night

+ every morning/ every afternoon/ every evening,  …

Ex1: What do you do every morning? I go to school every morning.

Ex2: What does she do at night? She watches TV at   night.

**g.Hỏi & trả lời về giờ giấc:**

|  |
| --- |
| What time is it? |

**1. Hỏi thăm giờ:**

* **số giờ chẵn:**It’s + số **giờ**+  **o’clock**.
* **số giờ lẻ**có 2 cách:

|  |  |
| --- | --- |
| Cách nói theo **đồng hồ điện tử:***(nói****giờ****trước****phút****sau)* | Cách nói theo **đồng hồ kim:***(nói****phút****trước****giờ****sau)* |
| It’s + số **giờ**+ số **phút**. | It’s + số **phút**+ **past**/ **to**+ số  **giờ**. |
| ·    từ phút thứ **1**g phút thứ **30**dùng **PAST***(qua/ hơn)*·    từ phút thứ **31**g phút thứ **59**dùng **TO***(kém/ thiếu)*với **số giờ + 1**·    Dùng **a quarter***(1 phần tư)*cho **15**phút·    Dùng **half***(1 phần 2/phân nửa)*cho **30**phút |

* Để phân biệt buổi sáng hay chiều: ta dùng **AM***(sáng)*và **PM***(chiều)*

**2. Hỏi thời gian của các hoạt động:**

|  |
| --- |
| What time do/does + S + Vbare  +  …? |

* S + V(s/es) + **at**+ thời

Ex: What time do we have Math? We have it at half past   twelve.

**9. Thì Hiện tại Tiếp diễn: (Present Progressive Tense)**

Thì Hiện tại Tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động hoặc sự việc đang diễn ra ở hiện tại (ngay khi đang nói).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **(+)** | S + **be**(am/is/are) + **V**\_**ing**+ … | Ex: We **are playing**soccer. |
| **(–)** | S + **be**(am/is/are) + **NOT**+ **V**\_**ing**+  … | Ex: We **are not playing**soccer. |
| **(?)** | **Be**(Am/Is/Are) + S + **V**\_**ing**+  …?–     Yes, S + **be**(am/is/are).–     No, S + **be**(am/is/are) +  **NOT**. | Ex: **Are**you **playing**soccer?–         Yes, we **are**.–         No, we **are not**. |

Dấu hiệu nhận biết thì Hiện tại Tiếp Diễn:

* now, right now, at present, at this time, at the  moment
* Câu mệnh lệnh! (Look!/ Listen!/ Quiet!/ …)
* Câu hỏi Where + be + S? (Where are you? – I **am playing**in the yard.)